Giáo dục bằng tiếng Bồ Đào Nha

159 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Prestar atenção** A2 /pɾɨʃ'taɾ ɐtẽ'sɐ̃w̃/	Chú ý	B1–B2
2	**Procurar aperfeiçoamento** B2 /pɾuku'ɾaɾ ɐpɨɾfejsuɐ'mẽtu/	Tìm kiếm sự cải thiện	C1
3	**Professor** A1 /pɾufɨ'soɾ/ o · số nhiều os professores	Giáo viên	A1–A2
4	**Aluno** A1 /ɐ'lunu/ o · số nhiều os alunos	Học sinh	A1–A2
5	**Aluna** A1 /ɐ'lunɐ/ a · số nhiều as alunas	Học sinh	A1–A2
6	**Fazer apresentação** B1 /fɐ'zeɾ ɐpɾɨzẽtɐ'sɐ̃w̃/	Thực hiện một bài thuyết trình	B1–B2
7	**Pesquisar no livro** A2 /pɨʃki'zaɾ nu 'livɾu/	Tra cứu trong sách	B1–B2
8	**Bolsa de estudos** B1 /'bolsɐ dɨ ɨʃ'tuduʃ/ a · số nhiều as bolsas de estudos	Học bổng	B1–B2
9	**Escola** A1 /ɨʃ'kɔlɐ/ a · số nhiều as escolas	Trường học	A1–A2
10	**Frequentar aulas** A2 /fɾɨkwẽ'taɾ 'awlɐʃ/	Tham dự các lớp học	B1–B2
11	**Formar-se** B1 /fuɾ'maɾ sɨ/ formei-me · formado	Tốt nghiệp	B1–B2
12	**Cerimónia de graduação** B2 /sɨɾi'mɔnjɐ dɨ gɾeduɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as cerimónias de graduação	Lễ tốt nghiệp	B1–B2
13	**Tirar diploma** B1 /ti'ɾaɾ di'plomɐ/	Nhận bằng tốt nghiệp	B1–B2
14	**Estudar** A1 /ɨʃtu'daɾ/ estudei · estudado	Học	A1–A2
15	**Fazer pergunta** A1 /fɐ'zeɾ pɨɾ'gũtɐ/	Đặt một câu hỏi	A1–A2
16	**Preparar-se para concurso** B2 /pɾɨpɐ'ɾaɾsɨ pɐɾɐ kõ'kuɾsu/	Chuẩn bị cho kỳ thi tuyển	C1
17	**Respeitar opiniões** B1 /ʁɨʃpɐj'taɾ upi'njõjʃ/	Tôn trọng ý kiến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Escrever monografia** C1 /ɨʃkɾɨ'veɾ munugɾe'fiɐ/	Viết một chuyên khảo	C1
19	**Estudar para os exames nacionais** B1 /ɨʃtu'daɾ peɾɐ uz i'zemɨʒ nesju'najʃ/	Học cho kỳ thi quốc gia	B1–B2
20	**Fazer resumo** A2 /fɐ'zeɾ ʁɨ'zumu/	Làm một bản tóm tắt	B1–B2
21	**Rever conteúdo** B1 /ʁɨ'veɾ kõtɨ'udu/	Xem lại nội dung	B1–B2
22	**Criar hábito de estudo** B1 /kɾi'aɾ 'abitu dɨ ɨʃ'tudu/	Tạo thói quen học tập	B1–B2
23	**Ter horário fixo** A2 /'teɾ ɔ'ɾaɾju 'fiksu/	Có giờ cố định	B1–B2
24	**Participar num grupo de estudos** B1 /peɾtisi'paɾ nũ 'gɾupu dɨ ɨʃ'tuduʃ/	Tham gia vào một nhóm học tập	B1–B2
25	**Trocar conhecimento** B1 /tɾu'kaɾ kuɲɨsi'mẽtu/	Trao đổi kiến thức	B1–B2
26	**Universidade** A1 /univɨɾsi'dadɨ/ a · số nhiều as universidades	Trường đại học	A1–A2
27	**Faculdade** A2 /fɐkul'dadɨ/ a · số nhiều as faculdades	Trường cao đẳng	A1–A2
28	**Ter disciplina** B1 /'teɾ diʃi'plinɐ/	Có kỷ luật	B1–B2
29	**Robótica educacional** C1 /ʁɔ'bɔtikɐ ɨdukesju'naɬ/ a	Robot học giáo dục	C1
30	**Fazer exercício** A2 /fɐ'zeɾ izɨɾ'sisju/	Tập thể dục	A1–A2
31	**Dar explicação** A2 /'daɾ ɨʃplikɐ'sɐ̃w̃/	Đưa ra lời giải thích	B1–B2
32	**Corrigir exercícios** A2 /kuʁi'ʒiɾ ɨzɨɾ'sisjuʃ/	Sửa bài tập	B1–B2
33	**Memorizar fórmulas** B1 /mɨmuɾi'zaɾ 'fɔɾmuleʃ/	Ghi nhớ công thức	B1–B2
34	**Resolver questões** B1 /ʁɨzoɬ'veɾ kɨʃ'tõjʃ/	Giải các câu hỏi	B1–B2
35	**Refazer tarefa** B1 /ʁɨfe'zeɾ te'ɾɛfe/	Làm lại nhiệm vụ	B1–B2
36	**Entregar no prazo** B1 /ẽtɾɨ'gaɾ nu 'pɾazu/	Nộp bài đúng hạn	B1–B2
37	**Estudar com antecedência** B1 /ɨʃtu'daɾ kõ ẽtɨsɨ'dẽsje/	Học trước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
38	**Disciplina** A2 /diʃi'plinɐ/ a · số nhiều as disciplinas	Môn học	A1–A2
39	**Trabalhos de casa** A1 /tɾɐ'baʎuʒ dɨ 'kazɐ/ o · số nhiều os trabalhos de casa	Bài tập về nhà	A1–A2
40	**Prova** A2 /'pɾɔvɐ/ a · số nhiều as provas	Bài kiểm tra	A1–A2
41	**Aprender palavras novas** A1 /ɐpɾẽ'deɾ pɐ'lavɾɐʒ 'nɔvɐʃ/	Học từ mới	A1–A2
42	**Usar dicionário** A1 /u'zaɾ disju'naɾju/	Sử dụng từ điển	A1–A2
43	**Aprender outro idioma** A2 /ɐpɾẽ'deɾ 'otɾu i'ðjomɐ/	Học một ngôn ngữ khác	A1–A2
44	**Ter boa nota** A2 /'teɾ 'boɐ 'nɔtɐ/	Đạt điểm cao	A1–A2
45	**Ter má nota** A2 /'teɾ 'ma 'nɔtɐ/	Nhận điểm kém	A1–A2
46	**Responder à pergunta** A1 /ʁɨʃpõ'deɾ a pɨɾ'gũtɐ/	Trả lời câu hỏi	A1–A2
47	**Ser aprovado** A2 /'seɾ ɐpɾu'vadu/	Thi đỗ	A1–A2
48	**Ser reprovado** A2 /'seɾ ʁɨpɾu'vadu/	Thi trượt	A1–A2
49	**Palestra** B1 /pɐ'lɛʃtɾɐ/ a · số nhiều as palestras	Bài giảng	B1–B2
50	**Tirar dúvida** B1 /ti'ɾaɾ 'duvidɐ/	Hỏi cho rõ	B1–B2
51	**Tirar dúvidas com professor** B1 /ti'ɾaɾ 'duvidɐʃ kõ pɾufɨ'soɾ/	Hỏi giáo viên những câu hỏi	B1–B2
52	**Licenciatura** B1 /lisẽsjɐ'tuɾɐ/ a · số nhiều as licenciaturas	Bằng cử nhân đầy đủ	B1–B2
53	**Mestrado** B1 /mɨʃ'tɾadu/ o · số nhiều os mestrados	Bằng thạc sĩ	B1–B2
54	**Doutoramento** B2 /dotuɾɐ'mẽtu/ o · số nhiều os doutoramentos	Tiến sĩ	B1–B2
55	**Ter motivação** B1 /'teɾ mutivɐ'sɐ̃w̃/	Có động lực	B1–B2
56	**Ter concentração** B1 /'teɾ kõsẽtɾɐ'sɐ̃w̃/	Có sự tập trung	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
57	**Participar num intercâmbio** B1 /pɐɾtisi'paɾ nũ ĩtiɾ'kɐ̃bju/	Tham gia vào một cuộc trao đổi	B1–B2
58	**Ser proativo** B2 /'seɾ pɾɔɐ'tivu/	Có tính chủ động	B1–B2
59	**Ser persistente** B1 /'seɾ pɨɾsiʃ'tẽtɨ/	Kiên trì	B1–B2
60	**Trabalhar em grupo** A2 /tɾɐbɐ'ʎaɾ ẽj 'gɾupu/	Làm việc theo nhóm	A1–A2
61	**Hora do recreio** A2 /'ɔɾɐ du ʁɨ'kɾɐju/ a · số nhiều as horas do recreio	Giờ ra chơi	A1–A2
62	**Evitar procrastinação** C1 /ivi'taɾ pɾukɾɐʃtinɐ'sɐ̃w/	Tránh trì hoãn	B1–B2
63	**Fazer quiz** B1 /fɐ'zeɾ 'kwiz/	Làm bài kiểm tra	B1–B2
64	**Fazer prova online** B1 /fɐ'zeɾ 'pɾɔvɐ õ'lajn/	Làm bài kiểm tra trực tuyến	B1–B2
65	**Ter aula particular** A2 /'teɾ 'awlɐ pɐɾtiku'laɾ/	Có bài học riêng	B1–B2
66	**Consultar professor** B1 /kõsuɬ'taɾ pɾufɨ'soɾ/	Tham khảo ý kiến giáo viên	B1–B2
67	**Participar numa oficina** B1 /pɐɾtisi'paɾ 'numɐ ufi'sinɐ/	Tham gia một buổi tập huấn	B1–B2
68	**Participar em grupos de estudo** B1 /pɐɾtisi'paɾ ẽj 'gɾupuʒ dɨ ɨʃ'tudu/	Tham gia vào các nhóm học tập	B1–B2
69	**Escrever no caderno** A1 /ɨʃkɾɨ'veɾ nu kɐ'dɛɾnu/	Viết vào sổ tay	A1–A2
70	**Copiar do quadro** A2 /ku'pjaɾ du 'kwaðɾu/	Sao chép từ bảng	A1–A2
71	**Entregar trabalho** A2 /ẽtɾɨ'gaɾ tɾɐ'baʎu/	Nộp bài	A1–A2
72	**Lanche escolar** A2 /'lẽʃɨ ɨʃku'laɾ/ o · số nhiều os lanches escolares	Bữa ăn nhẹ ở trường	A1–A2
73	**Assistir à aula** A2 /ɐsiʃ'tiɾ a 'awlɐ/	Tham dự lớp học	A1–A2
74	**Faltar à aula** A2 /fɐl'taɾ a 'awlɐ/	Trốn lớp	A1–A2
75	**Ser dedicado** B1 /'seɾ dɨdi'kadu/	Tận tâm	A1–A2
76	**Fazer anotações** A2 /fɐ'zeɾ ɐnutɐ'sõjʃ/	Ghi chú	A1–A2
77	**Escrever uma composição** A2 /ɨʃkɾɨ'veɾ 'umɐ kõpuzi'sɐ̃w/	Viết một bài luận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
78	**Interpretar texto** B1 /ĩtɨɾpɾɨ'taɾ 'tɛʃtu/	Diễn giải văn bản	B1–B2
79	**Debater na sala de aula** B1 /dɨbe'teɾ ne 'sale dɨ 'awle/	Tranh luận trong lớp	B1–B2
80	**Discutir ideias** B1 /diʃku'tiɾ i'dejeʃ/	Thảo luận ý tưởng	B1–B2
81	**Desenvolver projeto** B1 /dɨzẽvol'veɾ pɾu'ʒɛtu/	Phát triển dự án	B1–B2
82	**Aprender de forma autónoma** B1 /ɐpɾẽ'deɾ dɨ 'fɔɾme ɐw'tɔnumɐ/	Học tập một cách tự chủ	B1–B2
83	**Ter curiosidade** A2 /'teɾ kuɾjuzi'dadɨ/	Thấy tò mò	B1–B2
84	**Desenvolver criatividade** B1 /dɨzẽvol'veɾ kɾiɐtivi'dadɨ/	Phát triển sự sáng tạo	B1–B2
85	**Planear objetivos** B1 /plɐni'aɾ ɔbʒɛ'tivuʃ/	Lập kế hoạch mục tiêu	B1–B2
86	**Valorizar a educação** B1 /vɐluɾi'zaɾ ɐ ɨdukɐ'sɐ̃w̃/	Coi trọng giáo dục	B1–B2
87	**Comprovativo de matrícula** B1 /kõpɾuvɐ'tivu dɨ mɐ'tɾikulɐ/ o · số nhiều os comprovativos de matrícula	Giấy xác nhận ghi danh	B1–B2
88	**Matricular-se** B1 /mɐtɾiku'laɾ sɨ/ matriculei-me · matriculado	Nhập học	B1–B2
89	**Ensino básico** A2 /ẽ'sinu 'baziku/ o	Giáo dục tiểu học	B1–B2
90	**Ensino secundário** A2 /ẽ'sinu sɨkũ'daɾju/ o	Giáo dục trung học	B1–B2
91	**Ensino superior** B1 /ẽ'sinu supɨɾi'oɾ/ o	Giáo dục đại học	B1–B2
92	**Curso técnico** B1 /'kuɾsu 'tɛkniku/ o · số nhiều os cursos técnicos	Khóa học kỹ thuật	B1–B2
93	**Curso de licenciatura** B1 /'kuɾsu dɨ lisẽsjɐ'tuɾɐ/ o · số nhiều os cursos de licenciatura	Khóa học đại học	B1–B2
94	**Curso de pós-graduação** B2 /'kuɾsu dɨ ˌpɔʒgɾeduɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os cursos de pós-graduação	Khóa học sau đại học	B1–B2
95	**Participar na aula** A2 /pɐɾtisi'paɾ ne 'awle/	Tham gia lớp học	A1–A2
96	**Respeitar o professor** A2 /ʁɨʃpej'taɾ u pɾufɨ'soɾ/	Tôn trọng giáo viên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Respeitar os colegas** A2 /ʁɨʃpejˈtaɾ uʃ kuˈlɛgeʃ/	Tôn trọng bạn cùng lớp	A1–A2
98	**Estudar para a prova** A2 /ɨʃtuˈdaɾ peɾɐ ɐ ˈpɾɔvɐ/	Học cho bài kiểm tra	A1–A2
99	**Estudar em biblioteca** A1 /ɨʃtuˈdaɾ ẽj bibliuˈtɛkɐ/	Học ở thư viện	A1–A2
100	**Usar agenda** A2 /uˈzaɾ ɐˈʒẽdɐ/	Dùng sổ tay kế hoạch	A1–A2
101	**Ajudar colegas** A1 /ɐʒuˈdaɾ kuˈlɛgeʃ/	Giúp đỡ bạn học	A1–A2
102	**Receber as notas** A2 /ʁɨsɨˈbeɾ ɐʒ ˈnɔteʃ/	Nhận điểm số	A1–A2
103	**Viajar para estudar** A2 /vjeˈʒaɾ peɾɐ ɨʃtuˈdaɾ/	Đi nước ngoài để học	A1–A2
104	**Usar caderno digital** B1 /uˈzaɾ keˈdɛɾnu diʒiˈtal/	Sử dụng sổ tay kỹ thuật số	A1–A2
105	**Usar tecnologia para aprender** B1 /uˈzaɾ tɛknuluˈʒiɐ peɾɐ ɐpɾẽˈdeɾ/	Sử dụng công nghệ để học	A1–A2
106	**Usar quadro digital** B1 /uˈzaɾ ˈkwadɾu diʒiˈtal/	Sử dụng bảng kỹ thuật số	A1–A2
107	**Entender o conteúdo** B1 /ẽtẽˈdeɾ u kõtɨˈudu/	Hiểu nội dung	A1–A2
108	**Melhorar notas** A2 /mɨʎuˈɾaɾ ˈnɔteʃ/	Cải thiện điểm số	A1–A2
109	**Plágio académico** B2 /ˈplaʒju ɐkɐˈdɛmiku/ o · số nhiều os plágios académicos	Đạo văn học thuật	B1–B2
110	**Vídeo-aula** B1 /ˌvidjuˈawlɐ/ a · số nhiều as videoaulas	Bài học video	A1–A2
111	**Lição digital** B1 /liˈsɐ̃w̃ diʒiˈtaɬ/ a · số nhiều as lições digitais	Bài học kỹ thuật số	A1–A2
112	**Ler artigo científico** B1 /ˈleɾ ɐɾˈtigu sjẽˈtifiku/	Đọc bài báo khoa học	B1–B2
113	**Organizar cronograma** B2 /ɔɾgɐniˈzaɾ kɾɔnuˈgɾɐmɐ/	Lập lịch trình công việc	B1–B2
114	**Fazer exame simulado** B1 /fɐˈzeɾ iˈzemɨ simuˈladu/	Làm bài thi thử	B1–B2
115	**Acompanhar desempenho** B1 /ɐkõpɐˈɲaɾ dɨzẽˈpɐɲu/	Giám sát hiệu suất	B1–B2
116	**Pedir revisão de prova** B1 /pɨˈdiɾ ʁɨviˈzɐ̃w̃ dɨ ˈpɾɔvɐ/	Yêu cầu xem xét lại bài kiểm tra	B1–B2
117	**Usar aplicações educativas** B1 /uˈzaɾ ɐplikɐˈsõjz idukɐˈtivɐʃ/	Sử dụng các ứng dụng giáo dục	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**Plataforma de ensino** B1 /plɐtɐ'fɔɾmɐ dɨ ẽ'sinu/ a · số nhiều as plataformas de ensino	Nền tảng giảng dạy	B1–B2
119	**Plataforma educacional** B2 /plɐtɐ'fɔɾmɐ ɨdukɐsju'nał/ a · số nhiều as plataformas educacionais	Nền tảng giáo dục	B1–B2
120	**Prova digital** B1 /'pɾɔvɐ diʒi'tał/ a · số nhiều as provas digitais	Bài thi kỹ thuật số	B1–B2
121	**Fazer trabalho em equipa** B1 /fɐ'zeɾ tɾɐ'baʌu ẽj ɨ'kipɐ/	Làm việc theo nhóm	A1–A2
122	**Aprender com erros** A2 /ɐpɾẽ'deɾ kõ 'ɛʁuʃ/	Học hỏi từ những sai lầm	A1–A2
123	**Receber feedback** B1 /ʁɨsɨ'beɾ 'fidbɛk/	Nhận phản hồi	A1–A2
124	**Nota alta** A2 /'nɔtɐ 'ałtɐ/ a · số nhiều as notas altas	Điểm cao	A1–A2
125	**Bacharelato** B2 /bɐʃɐɾɨ'latu/ o · số nhiều os bacharelatos	Bằng cử nhân ba năm	B1–B2
126	**Ensino à distância** B1 /ẽ'sinu a diʃ'tẽsjɐ/ o	Học từ xa	B1–B2
127	**Ensino presencial** B1 /ẽ'sinu pɾɨzẽ'sjał/ o	Giảng dạy trực tiếp	B1–B2
128	**Ensino híbrido** B2 /ẽ'sinu 'ibɾidu/ o	Giảng dạy kết hợp	B1–B2
129	**Participar numa conferência** B1 /pɐɾtisi'paɾ 'numɐ kõfɨ'ɾẽsjɐ/	Tham gia một hội nghị	B1–B2
130	**Aceder à plataforma online** B1 /ɐsɨ'deɾ a plɐtɐ'fɔɾmɐ ˌõ'lajn/	Truy cập nền tảng trực tuyến	B1–B2
131	**Responder ao questionário** B1 /ʁɨʃpõ'deɾ aw kɨʃtju'naɾju/	Trả lời bảng câu hỏi	B1–B2
132	**Receber orientação** B1 /ʁɨsɨ'beɾ uɾjẽtɐ'sɐ̃w̃/	Nhận được hướng dẫn	B1–B2
133	**Realizar atividades práticas** B1 /ʁjeli'zaɾ ɐtivi'dadɨʃ 'pɾatikɐʃ/	Thực hiện các hoạt động thực tế	B1–B2
134	**Apresentar seminário** B2 /ɐpɾɨzẽ'taɾ sɨmi'naɾju/	Trình bày hội thảo	B1–B2
135	**Apresentar investigação** B2 /ɐpɾɨzẽ'taɾ ĩvɨʃtigɐ'sɐ̃w̃/	Trình bày nghiên cứu	B1–B2
136	**Usar fontes fiáveis** B1 /u'zaɾ 'fõtɨʃ fi'avejʃ/	Sử dụng các nguồn đáng tin cậy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
137	**Direito à educação** B1 /diˈɾɐjtu a ɨdukɐˈsɐ̃w/ o · số nhiều os direitos à educação	Quyền được giáo dục	B1–B2
138	**Intercâmbio académico** B2 /ĩtɨɾˈkɐ̃bju ɐkɐˈdɛmiku/ o · số nhiều os intercâmbios académicos	Trao đổi học thuật	B1–B2
139	**Evitar plágio** B2 /ivi'taɾ 'plaʒju/	Tránh đạo văn	B1–B2
140	**Desenvolver pensamento crítico** B2 /dɨzɐ̃vol'veɾ pɐ̃sɐ'mẽtu 'kɾitiku/	Phát triển tư duy phản biện	B1–B2
141	**Avaliar resultados** B1 /ɐvɐ'ljaɾ ʁɨzul'taduʃ/	Đánh giá kết quả	B1–B2
142	**Seguir carreira académica** B2 /sɨ'giɾ kɐ'ʁɐjɾɐ ɐkɐ'dɛmikɐ/	Theo đuổi sự nghiệp học thuật	B1–B2
143	**Ter paixão por aprender** B1 /teɾ pɐj'ʃɐ̃w̃ puɾ ɐpɾẽ'deɾ/	Có niềm đam mê học tập	B1–B2
144	**Laboratório de informática** B1 /lɐbuɾɐ'tɔɾju dɨ ĩfuɾ'matikɐ/ o · số nhiều os laboratórios de informática	Phòng máy tính	B1–B2
145	**Tecnologia educacional** B2 /tɛknulu'ʒiɐ ɨdukɐsju'naɫ/ a · số nhiều as tecnologias educacionais	Công nghệ giáo dục	B1–B2
146	**Aplicações educativas** B1 /ɐplikɐ'sõjʒ ɨðukɐ'tivɐʃ/ a · số nhiều as aplicações educativas	Ứng dụng giáo dục	B1–B2
147	**Aceder a conteúdos educativos** B1 /ɐsɨ'deɾ ɐ kõtɨ'uduʒ ɨdukɐ'tivuʃ/	Truy cập nội dung giáo dục	B1–B2
148	**Defender trabalho final** B2 /dɨfẽ'deɾ tɾɐ'baʎu fi'naɫ/	Bảo vệ đồ án tốt nghiệp	B1–B2
149	**Digitalizar apontamentos** B1 /diʒitɐli'zaɾ ɐpõtɐ'mẽtuʃ/	Quét ghi chú	B1–B2
150	**Ter aula interativa** B1 /'teɾ 'awlɐ ĩtɨɾɐ'tivɐ/	Có một lớp học tương tác	B1–B2
151	**Fazer leitura crítica** B2 /fɐ'zeɾ lɐj'tuɾɐ 'kɾitikɐ/	Đọc hiểu phê bình	B1–B2
152	**Citá-las corretamente** B2 /si'talɐʃ kuˌʁɛtɐ'mẽtɨ/	Trích dẫn chúng một cách chính xác	B1–B2
153	**Construir conhecimento** B2 /kõʃtɾu'iɾ kuɲɨsi'mẽtu/	Xây dựng kiến thức	B1–B2
154	**Inovação em sala de aula** B2 /inuvɐ'sɐ̃w̃ ẽj 'salɐ dɨ 'awlɐ/ a · số nhiều as inovações em sala de aula	Sự đổi mới trong lớp học	B1–B2
155	**Fazer chamada** A2 /fɐ'zeɾ ʃɐ'madɐ/	điểm danh	B1–B2
156	**Fazer fichas de leitura** B1 /fɐ'zeɾ 'fiʃɐʒ dɨ lɐj'tuɾɐ/	Làm phiếu đọc sách	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
157	**Sublinhar palavras-chave** A2 /subliˈɲaɾ peˈlavɾeʃ ˈʃaviɬ/	Gạch chân các từ khóa	B1–B2
158	**Fazer mapa mental** B1 /feˈzeɾ ˈmapɐ mẽˈtal/	Tạo một bản đồ tư duy	B1–B2
159	**Usar flashcards** B1 /uˈzaɾ ˈflɛʃkaɾdʃ/	Sử dụng thẻ ghi nhớ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/250-giao-duc
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191